

UBND HUYỆN CÙ CHÌ
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC THẠNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/QĐ-THPT

Cù Chì, ngày 04 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước Năm 2022 của Trường Tiểu học Phước Thạnh

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017 ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số: 7389/QĐ-UBND, ngày 22/12/2021 của UBND huyện Cù Chì về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của Trường Tiểu học Phước Thạnh (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, văn phòng và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện Cù Chì;
- Các tổ có liên quan;
- Lưu: VT, KT./

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Huỳnh Chánh Thi

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 7389/QĐUBND ngày 22/12/2021 của UBND huyện Củ Chi)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Đơn: đồng
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	7.742.519.000
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.742.519.000
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.742.519.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.764.753.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	977.766.000
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.742.519.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.742.519.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.764.753.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	977.766.000

Ngày 04 tháng 01 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Minh

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC THẠNH

Chương: 622

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Trường Tiểu học Phước Thạnh

Mã số: 1038388

Mã KBNN nơi giao dịch (TABMIS) : 0127

Chương 622 – Loại 070 – Khoản 072

(Kèm theo Quyết định số: 04/QĐ-THPT ngày 24 tháng 01 năm 2022

của hiệu trưởng trường Tiểu học Phước Thạnh)

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.655.519.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	8.655.519.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.100.787.157
	- Chi từ ngân sách Huyện	6.764.753.000
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0
	+ Kinh phí chi cho công tác thi đua khen thưởng	0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Huyện	0
	- Chi từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước chuyển sang	336.034.157
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.554.731.843
	- Chi từ ngân sách Huyện	1.54.439.000
	Trong đó: + 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	0
	- Chi từ nguồn CCTL ngân sách Huyện	823.327.000
	- Chi cân đối từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	576.965.843
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Huyện và từ nguồn cải cách tiền lương của đơn vị năm trước chuyển sang với số tiền là **878.952.145** đồng, chi được dùng để chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Huyện với số tiền là **336.034.157** đồng, **không được chi cho nội dung khác**. Trường hợp sau khi sử dụng các nội dung nêu trên còn thừa, đơn vị được tiếp tục quản lý và sử dụng để đảm bảo nhu cầu tăng lương theo lộ trình của Chính phủ.

UBND HUYỆN CÙ CHI
TRƯỜNG TIỂU HỌC PHƯỚC THẠNH

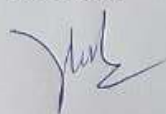
PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo quyết định số: 7389/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của Ủy ban nhân huyện Củ Chi)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trường Tiểu học Phước Thạnh
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí		
1	Số thu phí, lệ phí	-	-
	- Học phí		
	-	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	-	-
	- Học phí		
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-
	40% CCL năm 2022	36.000.000	36.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.655.519.000	8.655.519.000
	Trong đó: - Kinh phí chi thường xuyên	7.100.787.157	7.100.787.157
	- Kinh phí chi không thường xuyên	1.554.731.843	1.554.731.843
1	<u>Giáo dục, đào tạo, dạy nghề</u>	8.655.519.000	8.655.519.000
	1.1 Kinh phí thường xuyên	7.100.787.157	7.100.787.157
	Trong đó: - Chi từ ngân sách huyện	6.764.753.000	6.764.753.000
	Cân đối từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	336.034.157	336.034.157
	Kinh phí chi thường xuyên từ 1.210.000đ lên 1.490.000đ	-	-
	1.2 Kinh phí không thường xuyên	1.554.731.843	1.554.731.843
	Trong đó: - Chi từ ngân sách huyện	154.439.000	154.439.000
	Chi từ nguồn CCTL ngân sách huyện	823.327.000	823.327.000
	Cân đối từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	576.965.843	576.965.843
2	<u>Quản lý hành chính</u>		
	2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương		
	2.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ		
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương		
3	<u>Nghiên cứu khoa học</u>		
	3.1 Kinh phí thực hiện tự chủ		
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương		
	3.2 Kinh phí không thực hiện tự chủ		
	Trong đó: Kinh phí TK 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương		
4			
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch		KBNN Củ Chi

Kế toán



Lê Thị Ngọc Hoa

Thủ trưởng đơn vị



Huỳnh Chánh Thi

- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên được sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của ngân sách Huyện và từ nguồn cải cách tiền lương của đơn vị năm trước chuyển sang với số tiền là **1.400.292.843 đồng**, chi được dùng để chi trả kinh phí tính gián biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ, Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Huyện với số tiền là **0 đồng** (nếu có chi tính gián biên chế và trợ cấp thôi việc khi có văn bản) và chi trả thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Huyện với số tiền là **1.400.292.843 đồng**, **không được chi cho nội dung khác**. Trường hợp sau khi sử dụng các nội dung nêu trên còn thừa, đơn vị được tiếp tục quản lý và sử dụng để đảm bảo nhu cầu chi trả kinh phí tính gián biên chế và chi trả thu nhập tăng thêm theo quy định.

STT	Nội dung	Tổng số
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.554.731.843
	- Hỗ trợ chi phí học tập	-
	- Miễn giảm học phí	-
	- Trợ cấp Tết	64.500.000
	- Kinh phí giáo viên dạy học sinh khuyết tật	54.539.000
	- Phụ cấp thu hút	5.400.000
	- Kinh phí sửa chữa nhỏ	30.000.000
	- Kinh phí thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018	1.400.292.843

Người lập biểu

[Signature]

Lê Thị Ngọc Hoa

Thu trưởng đơn vị



Huỳnh Chánh Thi



BẢNG THUYẾT MINH TÍNH TIẾT KIỆM 10% CHI THUỐNG XUYẾN THỰC HIỆN

Đơn vị: Trường Tiểu học Phước Thạnh

Mã số: 1038388

Mã KBNN nơi giao dịch (TABNIS) : 0127

(Kèm theo Quyết định số: 04/QĐ-THPT ngày 24 tháng 01 năm 2022

của hiệu trưởng trường Tiểu học Phước Thạnh)

STT	Nội dung	Số liệu			Đơn vị: đồng
		Tổng cộng	Kinh phí tự chủ (kinh phí thường xuyên)	Kinh phí không tự chủ (kinh phí không thường xuyên)	
1	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022	8.415.868.843	6.861.137.000	1.554.731.843	
2	Các khoản không tính tiết kiệm năm 2022 (các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ	7.452.028.843	5.897.297.000	1.554.731.843	
2.1	Mức 6000	2.858.272.103	2.858.272.103		
2.2	Mức 6100	1.783.678.001	1.723.739.001	59.939.000	
2.3	Mức 6150				
2.4	Mức 6300	839.034.897	839.034.897		
2.5	Mức 6400	1.464.792.843		1.464.792.843	
2.6	Mức 6557	216.000.000	216.000.000		
2.7	Mức 7012	260.251.000	260.251.000		
2.8	Mức 6900	30.000.000		30.000.000	
2.9					
2.9					
3	Các khoản tính tiết kiệm năm 2022 [(1) - (2)]	963.840.000	963.840.000		
4	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm thực hiện chi cách tiền lương năm 2022 [(3) x 10%]	96.384.000	96.384.000		

Người lập biểu

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thị Ngọc Hoa

Huỳnh Chánh Thi

Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2022			
			Tổng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
		BHXH: 17,5% = (156,66+2,7+3,1140)x1.490.000x12x17,5%	508.381.146		508.381.146	0
		BHXH: 17,5% thâm niên = 751.044.000x12x17,5%	106.423.239		106.423.239	0
		Bảo hiểm xã hội 17,5% năng lương	10.008.478		10.008.478	0
	6302	Bảo hiểm y tế	107.110.776	0	107.110.776	0
		Bảo hiểm y tế 3% = (156,66+2,7+3,1140)x1.490.000x12x3%	87.151.054		87.151.054	0
		Bảo hiểm y tế 3% thâm niên = 751.044.000x12x3%	18.243.984		18.243.984	0
		Bảo hiểm y tế 3% năng lương	1.715.739		1.715.739	0
	6303	Kinh phí công đoàn	71.407.184	0	71.407.184	0
		Kinh phí công đoàn 2% = (156,66+2,7+3,1140)x1.490.000x12x2%	58.100.702		58.100.702	0
		Kinh phí công đoàn 2% năng lương	12.162.656		12.162.656	0
		Bảo hiểm thất nghiệp	1.143.826		1.143.826	0
	6304	BHTN 1% = (156,66+2,7+3,1140)x1.490.000x12x1%	35.704.073	0	35.704.073	0
		BHTN 1% thâm niên = 751.044.000x12x1%	29.050.846		29.050.846	0
		BHTN 1% năng lương	6.081.328		6.081.328	0
		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	571.899		571.899	0
6400		Trợ cấp, phụ cấp khác	364.195.157	0	28.161.000	336.034.157
	6449	* Chi 1% Phụ cấp sản phẩm cho giao viên dạy thể dục	28.161.000		28.161.000	
		(1.890 tiền x 14.900/năm)	28.161.000		28.161.000	
	6449	Chi Nghị quyết 03	336.034.157	0	0	336.034.157
		- Căn đối từ nguồn CCTH, năm trước chuyển sang	336.034.157		0	336.034.157
		b. Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.408.279.000	0	1.408.279.000	0
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	126.756.000	0	126.756.000	0
	6501	Tiền điện	108.000.000		108.000.000	
	6502	Tiền nước	1.200.000		1.200.000	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	17.556.000		17.556.000	
	6549	Chi khác	0		0	
6550		Vật tư văn phòng	231.806.000	0	231.806.000	0
	6551	Văn phòng phẩm	120.000.000		120.000.000	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	15.000.000		15.000.000	
	6599	Vật tư văn phòng khác	96.806.000		96.806.000	
6600		Thông tin liên lạc	33.308.000	0	33.308.000	0
	6601	G cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuế bảo dưỡng điện thoại; fax: 100.000x12x1	1.200.000		1.200.000	
	6605	Internet; thuế đường truyền mạng: 109.000x12x1	3.708.000		3.708.000	
	6608	Phím ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện.	20.000.000		20.000.000	
	6618	Khoản điện thoại= 700.000x 12th	8.400.000		8.400.000	
	6649	Chi khác	0		0	
6700		Công tác phí	37.000.000	0	37.000.000	0
	6702	Phụ cấp công tác phí	10.000.000		10.000.000	
	6704	Khoản công tác phí= 2.250.000x12th	27.000.000		27.000.000	
	6749	Chi khác	0		0	
6750		Chi phí thuê nước	246.000.000	0	246.000.000	0
	6757	Thuế lao động trong nước (6 CNV)	216.000.000		216.000.000	
		- Thuế phục vụ, bảo vệ	216.000.000		216.000.000	
	6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	15.000.000		15.000.000	
	6799	Chi phí thuê nước khác	15.000.000		15.000.000	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 04/QĐ-THPH ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Trường Tiểu học Phước Thạnh)

Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2022			
			Tổng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
		I. THU NGÂN SÁCH	9.318.436.988	154.439.000	6.884.753.000	2.279.244.988
		- Thu năm trước chuyển sang	1.575.917.988	0	120.000.000	1.455.917.988
		10% TK chi thường xuyên	217.356.076			217.356.076
		Chênh lệch lương (280.000đ)	332.258.285			332.258.285
		Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03 (KPTX)	329.337.784			329.337.784
		Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03(KP không TX)	576.965.843			576.965.843
		- Thu trong năm	7.742.519.000	154.439.000	6.764.753.000	823.327.000
		10% TK chi thường xuyên	0			0
		Chênh lệch lương (280.000đ)	0			0
		Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03 (KTX)	823.327.000			823.327.000
		II. CHI NGÂN SÁCH	8.775.519.000	154.439.000	6.884.753.000	1.736.327.000
		I. PHÂN CHI THƯỜNG XUYÊN/TỰ CHỦ	7.220.787.157	0	6.884.753.000	336.034.157
		a. Chi thanh toán cá nhân	5.912.508.157	0	5.576.474.000	336.034.157
6000		Tiền lương	2.858.272.103	0	2.858.272.103	0
	6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.858.272.103	0	2.858.272.103	0
		Lương BC=156,66x12*1.490.000đ	2.801.080.800		2.801.080.800	0
		Nâng bậc lương BC từ T1-T12/2022	57.191.303		57.191.303	0
	6049	Lương khác	0			0
6100		Phụ cấp lương	1.831.785.001	0	1.831.785.001	0
	6101	Phụ cấp chức vụ= 2,7 x 12th x 1.490.000đ	48.276.000		48.276.000	0
	6103	PC thu hút	0		0	0
	6105	PC làm đêm, làm thêm giờ (Phụ trội)	100.000.000		100.000.000	0
	6112	phụ cấp ưu đãi	1.008.075.887	0	1.008.075.887	0
		Phụ cấp ưu đãi năm 2022= 55,28390 x12 x1.490.000đ	988.476.132		988.476.132	0
		PC ưu đãi tăng do nâng bậc lương từ T1-T12/2022	19.599.755		19.599.755	0
	6113	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc = 0,2*1.490.000x12	3.576.000		3.576.000	0
	6113	PC trách nhiệm cho người hướng dẫn tập sự: 0,3*1.490*3*6th	8.046.000		8.046.000	0
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	663.811.114	0	663.811.114	0
		PC thâm niên nghề (1.490.000đ) = 751.044.000 : 123,5 x 100	608.132.794		608.132.794	0
		Phụ cấp thâm niên vượt khung= 3,1140 x 1.490.000đ x 12th	55.678.320		55.678.320	0
6150		Học bổng học sinh sinh viên	0	0	0	0
	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	0	0	0	0
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập= 12HS x 400.000	0	0	0	0
6200		Chi tiền thưởng	19.221.000	0	19.221.000	0
	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức= 43 người x 1.490.000 x 0,3	19.221.000		19.221.000	0
6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0
	6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0		0	0
	6299	Các khoản khác	0		0	0
6300		Các khoản đóng góp	839.034.897	0	839.034.897	0
	6301	Bảo hiểm xã hội	624.812.863	0	624.812.863	0

Mã mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2022			
			Tổng	Nguồn 12	Nguồn 13	Nguồn 14
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	200.000.000	0	200.000.000	0
	6907	Nhà cửa	0			
	6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	0			
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	90.000.000		90.000.000	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	90.000.000		90.000.000	
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	20.000.000		20.000.000	
6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0
	6999	Tài sản và thiết bị khác	0			
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của tổng ngành	368.409.000	0	368.409.000	0
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.000.000		10.000.000	
	7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn ngành	0			
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	20.000.000		20.000.000	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	260.251.000		260.251.000	
	7049	Chi phí khác	78.158.000		78.158.000	
7050		Mua sắm tài sản vô hình	60.000.000	0	60.000.000	0
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (Phần mềm DUXII, phần mềm Imas,...)	60.000.000		60.000.000	
7750		Chi khác	5.000.000	0	5.000.000	0
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.000.000		5.000.000	
	7799	Chi các khoản khác	0			
6100		2. Phần chi không thường xuyên không tự chủ	1.554.731.843	154.439.000	0	1.400.292.843
	6103	Phụ cấp lương	59.939.000	59.939.000	0	0
	6149	PC khác	5.400.000	5.400.000		
		- Phụ cấp khuyết tật	54.539.000	54.539.000	0	0
6150		Học bổng học sinh sinh viên	0	0	0	0
	6156	Hỗ trợ dài tương chính sách chi phí học tập	0	0		
	6157	Hỗ trợ dài tương chính sách chi phí học tập	0	0		
6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.464.792.843	64.500.000	0	1.400.292.843
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (Trợ cấp tết năm 2021 = 43 người x 1.500.000)	1.400.292.843	64.500.000		
	6449	Chi Nghị quyết 03	576.965.843			
		+ Căn cứ từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	823.327.000			
		+ Nguồn CCTL ngân sách huyện	576.965.843			
6900		Chi khác	30.000.000	30.000.000	0	0
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000	15.000.000		
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	15.000.000	15.000.000		
		Chênh lệch thu-chi chuyển sang năm sau	542.917.988	0	0	542.917.988

Người lập biểu

(Chữ ký)

Lê Thị Ngọc Hoa

Thị trưởng đơn vị

(Chữ ký)

Huỳnh Chánh Thi



Cử Chi, ngày 04 tháng 01 năm 2022

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai dự toán thu chi năm 2022

I/ Thời gian – địa điểm:

- Hôm nay, vào lúc 10 giờ 30 ngày 04/01/2022
- Tại Văn phòng - Trường Tiểu học Phước Thạnh

II / Thành phần tham dự:

- | | |
|-----------------------------|--------------------|
| - Ông Huỳnh Chánh Thi | Hiệu trưởng |
| - Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Chủ tịch Công đoàn |
| - Bà Phan Thị Sang | Trưởng ban TTND |
| - Bà Lê Thị Hồng Mai | Thư ký |
| - Bà Lê Thị Ngọc Hoa | Kế toán |

III/ Nội dung:

- Tiến hành niêm yết công khai dự toán thu chi ngân sách năm 2022 trên bản tin tại phòng hành chính của đơn vị.
- Việc niêm yết được thực hiện công khai cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong đơn vị được biết và thực hiện trong vòng 30 ngày từ ngày 04/01/2022 đến ngày 31/01/2022

Cuộc họp kết thúc vào lúc 11 giờ 30 cùng ngày

Thư kí



Lê Thị Hồng Mai



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Chánh Thi